

Số: 28 /QĐ-MNBN

Quận 1, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2022 của
Trường Mầm non Bé Ngoan

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN BÉ NGOAN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng.

Xét đề nghị của bộ phận tài chính Trường Mầm non Bé Ngoan

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Bé Ngoan (theo các biểu đính kèm).

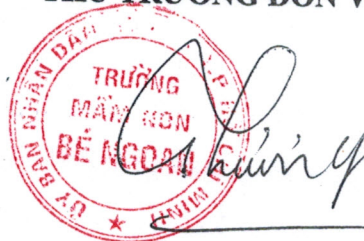
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính và các phòng, ban liên quan trực thuộc Trường Mầm non Bé Ngoan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử.
- Phòng Tài chính Kế hoạch;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Mỹ Phương

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MNBN ngày 15 / 01 /2024 của Trường Mầm non Bé Ngoan)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu học phí, thu khác	5.669,091	5669,091	-	6.807,119
1	- Thu học phí	220,215	220,215	-	220,215
2	- Thu khác	5.448,876	5448,876	-	6.586,90
2.1	- Tiền tổ chức phục vụ bán trú	1254,027	1254,027	-	1254,027
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	124,173	124,173	-	124,173
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	345,075	345,075	-	345,075
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	433,180	433,180	-	433,180
2.5	- Tiền tổ chức học hè	235,350	235,350	-	235,350
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	3023,566	3023,566	-	3023,566
2.7	- Thu khác (bãi xe)	27,250	27,250	-	27,250
2.8	- Thu khác + lãi NH	6,255	6,255	-	6,255
2.9	- Trích nguồn Cải cách tiền lương	1138,028	1138,028	-	1138,028
II	Chi từ học phí, thu khác	5169,461	5169,461	-	5169,461
a	- Thu học phí	63,557	63,557	-	63,557
b	- Thu khác	5105,904	5105,904	-	5.105,90
2.1	- Tiền tổ chức phục vụ bán trú	937,988	937,988	-	937,988
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	116,170	116,170	-	116,170
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	168,118	168,118	-	168,118
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	374,316	374,316	-	374,316
2.5	- Tiền tổ chức học hè	235,339	235,339	-	235,339
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	2426,243	2426,243	-	2426,243
2.7	- Thu khác (bãi xe)	0,545	0,545	-	0,545
2.8	- Thu khác lãi NH	0,989	0,989	-	0,989
2.9	- Chi nguồn Cải cách tiền lương	846,196	846,196	-	846,196
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	103,58	103,580	-	103,580
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	103,58	103,580	-	103,580
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7809,308	7809,308	-	7809,308
I	Nguồn ngân sách trong nước	7809,308	7809,308	-	7809,308
1	Chi quản lý hành chính			-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7809,308	7809,308	-	10818,140
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4792,718	4792,718	-	7801,550
	Tiền lương	1783,886	1783,886	-	11043,904
1	Lương theo ngạch, bậc - 6001	1783,886	1783,886	-	1783,886

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng -	59,800	59,800	-	59,800
2	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng - 6051	59,800	59,800	-	59,800
	Phụ cấp lương	926,007	926,007	-	926,007
3	Phụ cấp chức vụ	39,336	39,336	-	39,336
4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	9,177	9,177	-	9,177
5	Phụ cấp ưu đãi nghề	617,609	617,609	-	617,609
6	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,788	1,788	-	1,788
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên	258,097	258,097	-	258,097
	Các khoản đóng góp	505,180	505,180	-	505,180
8	Bảo hiểm xã hội	377,358	377,358	-	377,358
9	Bảo hiểm y tế	64,447	64,447	-	64,447
10	Kinh phí công đoàn	42,931	42,931	-	42,931
11	Bảo hiểm thất nghiệp	20,444	20,444	-	20,444
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	808,849	808,849	-	808,849
12	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ - 6404	298,350	298,350	-	298,350
13	Chi khác - 6449	510,499	510,499	-	510,499
	Thanh toán dịch vụ công cộng	142,515	142,515	-	142,515
15	Tiền điện	51,637	51,637	-	51,637
16	Tiền nước	86,297	86,297	-	86,297
17	Tiền vệ sinh, môi trường	4,581	4,581	-	4,581
	Vật tư văn phòng	4,595	4,595	-	4,595
18	Văn phòng phẩm	4,595	4,595	-	4,595
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	3,774	3,774	-	3,774
19	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện	0,918	0,918	-	0,918
20	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2,640	2,640	-	2,640
21	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	0,216	0,216	-	0,216
	Chi phí thuê mướn	17,155	17,155	-	17,155
22	Thuê lao động trong nước - 6757	17,155	17,155	-	17,155
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	437,800	437,800	-	437,800
23	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	57,800	57,800	-	57,800
24	Chi lập Quỹ phúc lợi	180,000	180,000	-	180,000
25	Chi lập Quỹ khen thưởng	100,000	100,000	-	100,000
26	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	100,000	100,000	-	100,000
	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	103,157	103,157	-	103,157
27	Chi tính giải biên chế - 8006	89,211	89,211	-	89,211
28	Chi hỗ trợ khác - 8049	13,946	13,946	-	13,946
	Kinh phí không thường xuyên	3016,590	3016,590	-	3016,590
	Kinh phí không thường xuyên	2069,450	2069,450	-	2069,450
	Tiền lương	78,201	78,201	-	78,201
29	Lương theo ngạch, bậc - 6001	78,201	78,201	-	78,201
	Phụ cấp lương	1484,766	1484,766	-	1484,766
30	Phụ cấp thu hút - 6103	481,835	481,835	-	481,835
31	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ - 6105	426,325	426,325	-	426,325
32	Phụ cấp ưu đãi nghề - 6112	27,061	27,061	-	27,061

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
33	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề - 6115	0,112	0,112	-	0,112
34	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành - 6116	549,433	549,433	-	549,433
	Các khoản đóng góp	16,966	16,966	-	16,966
35	Bảo hiểm xã hội - 6301	12,607	12,607	-	12,607
36	Bảo hiểm y tế - 6302	2,202	2,202	-	2,202
37	Kinh phí công đoàn - 6303	1,437	1,437	-	1,437
38	Bảo hiểm thất nghiệp - 6304	0,720	0,720	-	0,720
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	489,517	489,517	-	489,517
39	Nhà cửa - 6907	489,517	489,517	-	489,517
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	796,670	796,670	-	796,670
40	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân Chi khác Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/ NQ-HDND	796,670	796,670	-	796,670
	Chi về công tác bảo đảm xã hội	4,710	4,710	-	4,710
41	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	4,710	4,7	-	4,7
	Chi khác - 7766	145,760	145,760	-	145,760
42	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	145,760	145,760	-	145,760
		-	-	-	-

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



 Ủy ban Nhân dân Quận 7
 Trưởng Mầm Non
 Bé Ngoan
 Nguyễn Thị Mỹ Phương